

(Kèm theo Thông báo số 496/TB-UBND của UBND xã Tư Nghĩa ngày 03 tháng 10 năm 2026)

STT	Chủ sử dụng	Số thửa	Diện tích thửa đất (m²)	Loại đất	Tờ BĐDC	Xứ Đồng	Thuộc thôn	Ghi chú
1	Trần Thị Thông	1445	589,1	LUC	86		Thôn Diền Trang	
2	Nguyễn Thị Ngón	1459	1.447,6	LUC	86		Thôn Diền Trang	
3	Mai Ngọc Tùng	1461	818,9	LUC	86		Thôn Diền Trang	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
4	Nguyễn Phi Dìn	1463	892,5	LUC	86		Thôn Diền Trang	
5	Nguyễn Thị Bình	1466	1.232,8	LUC	86		Thôn Diền Trang	
6	Võ Tịnh (Võ Thái)	1478	953,2	LUC	86		Thôn Diền Trang	
7	Võ Đại	1493	663,3	LUC	86		Thôn Diền Trang	
8	Nguyễn Hữu Ngộ	1499	1.057,5	LUC	86		Thôn Diền Trang	
9	Trần Khu	1507	1.986,9	LUC	86		Thôn Diền Trang	
10	Nguyễn Hữu Có	1517	589,2	LUC	86		Thôn Diền Trang	
11	Phạm Mùi	1520	962,2	LUC	86		Thôn Diền Trang	
12	Nguyễn Sinh	1521	951,9	LUC	86		Thôn Diền Trang	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
13	Nguyễn Hữu Hưng	1530	896,4	LUC	86		Thôn Diền Trang	
14	Nguyễn Thị Tài (Công)	1531	1.047,7	LUC	86		Thôn Diền Trang	
15	Nguyễn Sinh	1521	951,9	LUC	86		Thôn Diền Trang	
16	Lê Phát	21	796,8	LUC	85		Thôn Diền Trang	
17	Bùi Lung	1551	642,6	LUC	85		Thôn Diền Trang	
18	Nguyễn Phi Đầy	1555	767,9	LUC	85		Thôn Diền Trang	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
19	Phan Tấn Yến	1560	300,4	LUC	85		Thôn Diền Trang	
20	Nguyễn An	126	462,9	LUC	86		Thôn Diền Trang	
21	Trần Văn Lực	1263	996,7	LUC	86		Thôn Diền Trang	
22	Trần Thị Có (Thông)	1264	293,8	LUC	86		Thôn Diền Trang	
23	Nguyễn Tia	1275	422,5	LUC	86		Thôn Diền Trang	
24	Nguyễn Phi Tiên	1277	520,0	LUC	86		Thôn Diền Trang	
25	Trần Bé	1293	980,2	LUC	86		Thôn Diền Trang	
26	Lê Văn Kiều	1303	349,2	LUC	86		Thôn Diền Trang	
27	Nguyễn Phi Thịnh	1304	785,4	LUC	86		Thôn Diền Trang	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
28	Nguyễn Thị Đào	1334	598,6	LUC	86		Thôn Diền Trang	
29	Trần Thương	1342	1.113,7	LUC	86		Thôn Diền Trang	
30	Bùi Hữu Thái	29	386,9	LUC	85		Thôn Diền Trang	
31	Bùi Hữu Hiếu	30	236,8	LUC	85		Thôn Diền Trang	
32	Bùi Lập	1545	496,0	LUC	85		Thôn Diền Trang	
33	Huỳnh Trung Lập	125	416,4	LUC	86		Thôn Diền Trang	
34	Nguyễn Phi Soạn	1266	808,1	LUC	86		Thôn Diền Trang	
35	Nguyễn Phi Nôi (Tiên)	1267	551,2	LUC	86		Thôn Diền Trang	
36	Lê Nghi	1272	379,0	LUC	86		Thôn Diền Trang	
37	Nguyễn Phi Soạn	1288	421,5	LUC	86		Thôn Diền Trang	
38	Huỳnh Trung Lập	1292	951,9	LUC	86		Thôn Diền Trang	
39	Huỳnh Thị Lựu	1298	320,3	LUC	86		Thôn Diền Trang	
40	Phan Thị Dư	1299	496,1	LUC	86		Thôn Diền Trang	
41	Nguyễn Thị Tít	1307	378,7	LUC	86		Thôn Diền Trang	
42	Đặng Ba	1320	522,4	LUC	86		Thôn Diền Trang	
43	Phạm Thị Dậu	1345	1.663,4	LUC	86		Thôn Diền Trang	
44	Nguyễn Phụng	1259	287,9	LUC	86		Thôn Diền Trang	
45	Phạm Thị Dị	1278	938,9	LUC	86		Thôn Diền Trang	
46	Phan Tấn Bá	1331	1.563,9	LUC	86		Thôn Diền Trang	
47	Phạm Thị Đi	1338	420,0	LUC	86		Thôn Diền Trang	
48	Xa Đồng Sanh	1262	720,4	LUC	86		Thôn Diền Trang	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc

49	Nguyễn Tấn Phương	31	282,6	LUC	85		Thôn Diền Trang	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
50	Lê Văn Tâm	1300	780,1	LUC	86		Thôn Diền Trang	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
Tổng		50	37.094,3					